

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thông Nhất (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Phó chủ tịch
Ông Tạ Văn Quyền	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Tạ Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chạy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Tạ Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2016



Số: 2003 /2016/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2016, từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI- Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>593.363.955.178</b>	<b>385.245.243.732</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>48.031.364.526</b>	<b>8.675.084.921</b>
1. Tiền	111		48.031.364.526	8.675.084.921
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.6a	<b>64.601.221.391</b>	<b>8.882.031.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		64.601.221.391	9.748.601.005
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(866.570.005)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>480.411.732.073</b>	<b>367.445.346.600</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	194.750.891.371	200.344.943.370
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		242.827.801.813	21.509.394.970
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	6.389.500.000	38.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	36.443.538.889	107.591.008.260
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>144.729.392</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	144.729.392
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>319.637.188</b>	<b>98.051.819</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	60.079.617	50.594.781
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		259.557.571	44.771.928
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	2.685.110
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>803.565.650.553</b>	<b>560.468.366.307</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.161.248.365</b>	<b>943.471.166</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.102.915.040	865.137.837
- Nguyên giá	222		4.544.592.728	978.752.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(441.677.688)	(113.614.891)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	58.333.325	78.333.329
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.666.675)	(21.666.671)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.6b	<b>799.089.478.087</b>	<b>558.957.692.160</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		623.467.222.300	355.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		65.522.255.787	116.757.692.160
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.100.000.000	87.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>314.924.101</b>	<b>567.202.981</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	314.924.101	567.202.981
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.396.929.605.731</b>	<b>945.713.610.039</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>572.838.124.063</b>	<b>159.605.877.038</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>372.838.124.063</b>	<b>159.605.877.038</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	36.354.936.407	128.133.322.601
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	6.528.138.213	14.472.554.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.400.451.667	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	325.554.597.776	17.000.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	200.000.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>824.091.481.668</b>	<b>786.107.733.001</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>824.091.481.668</b>	<b>786.107.733.001</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		748.000.000.000	680.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		748.000.000.000	680.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.091.481.668	106.107.733.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.107.733.001	28.944.701.130
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.983.748.667	77.163.031.871
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.396.929.605.731</b>	<b>945.713.610.039</b>



Tạ Văn Quyền  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.889.169.033.873	513.216.344.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.889.169.033.873	513.216.344.437
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.855.437.775.130	484.180.473.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.731.258.743	29.035.871.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.366.200.946	76.970.297.061
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.581.242.933	3.650.224.911
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.770.688.258	214.212.504
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.652.586.650	792.261.236
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.139.147.124	2.388.129.701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.724.482.982	99.175.552.307
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.221.858.410	276.710.008
13. Lợi nhuận khác	40		(2.221.858.410)	(276.710.008)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.502.624.572	98.898.842.299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.518.875.905	21.735.810.428
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.983.748.667	77.163.031.871
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Tạ Văn Quyền  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>44.502.624.572</b>	<b>98.898.842.299</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	348.062.801	124.875.288
- Các khoản dự phòng	03	(866.570.005)	303.934.060
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.228.901.946)	(61.002.642.437)
- Chi phí lãi vay	06	12.770.688.258	214.212.504
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>28.525.903.680</b>	<b>38.539.221.714</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(219.885.396.690)	(143.301.759.805)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	144.729.392	2.868.680.684
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(91.786.733.394)	77.331.206.196
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	242.794.044	(10.208.298)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(54.852.620.386)	30.741.401.568
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.377.736.591)	(214.212.504)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.479.139.329)	(15.425.894.406)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(360.468.199.274)</b>	<b>(9.471.564.851)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.565.840.000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.389.500.000)	(38.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.000.000.000	64.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(400.531.785.927)	(109.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	261.600.000.000	55.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.157.007.030	3.824.476.464
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(108.730.118.897)</b>	<b>(23.075.523.536)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	869.493.738.150	87.807.518.985
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(360.939.140.374)	(72.449.737.272)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>508.554.597.776</b>	<b>15.357.781.713</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>39.356.279.605</b>	<b>(17.189.306.674)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.675.084.921	25.864.391.595
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	48.031.364.526	8.675.084.921



Tạ Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

### I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 0105334948 vào ngày 2 tháng 2 năm 2016. Tăng vốn điều lệ lên 1.500.000.000.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

#### 3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6 .



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

##### *Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*

##### Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

##### *Nợ phải thu khác:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

##### *Nguyên giá*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	542.450.642	3.442.182.266
Tiền gửi ngân hàng	47.488.913.884	5.232.902.655
<b>Cộng</b>	<b><u>48.031.364.526</u></b>	<b><u>8.675.084.921</u></b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>194.750.891.371</b>	<b>200.344.943.370</b>
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	5.003.055.935	-
- Công ty CP Đầu tư và DV Công Nghiệp TN	20.246.059.246	157.051.312.350
- Công ty CP TM&DV An Thịnh	53.828.014.500	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát BP	25.968.082.300	-
- Công ty TNHH Cà Phê Hà Lan Việt Nam	12.479.129.390	-
- Phải thu các khách hàng khác	77.226.550.000	43.293.631.020
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>5.003.055.935</b>	-
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	5.003.055.935	-
<b>Cộng</b>	<b><u>194.750.891.371</u></b>	<b><u>200.344.943.370</u></b>

**3. Phải thu về cho vay**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>	<b>6.389.500.000</b>	<b>38.000.000.000</b>
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	-	33.000.000.000
- DNTN Thanh Mai	-	5.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	2.760.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	2.700.000.000	-
- Công ty CP tre Công nghiệp Mộc Châu	929.500.000	-
<b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu về cho vay bên liên quan</b>	<b>3.689.500.000</b>	<b>33.000.000.000</b>
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	-	33.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	2.760.000.000	-
- Công ty CP tre Công nghiệp Mộc Châu	929.500.000	-

(\*) Cho các công ty vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 8-10%/năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>36.443.538.889</b>	-	<b>107.591.008.260</b>	-
- Tạm ứng	9.290.000	-	362.904.287	-
- Ký quỹ, ký cược	4.300.080.000	-	215.830.000	-
- Phải thu từ chuyên nhượng vốn:		-	-	-
+ Nguyễn Thị Hương Trà	10.500.000.000	-	11.250.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thanh Hoa	-	-	6.750.000.000	-
+ Nguyễn Thị Minh Thu	-	-	37.100.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thái	-	-	6.000.000.000	-
+ Nguyễn Sỹ Hiến	-	-	15.000.000.000	-
+ Trịnh Thị Hương	-	-	30.800.000.000	-
+ Nguyễn Quỳnh Ngọc	5.040.000.000	-	-	-
+ Vũ Thị Hương Quỳnh	3.780.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Văn Nghĩa	12.600.000.000	-	-	-
- Lãi cho vay phải thu	214.168.889	-	112.273.973	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>36.443.538.889</b>	-	<b>107.591.008.260</b>	-

**5. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>60.079.617</b>	<b>50.594.781</b>
- Công cụ dụng cụ phân bổ	60.079.617	50.594.781
<b>b. Dài hạn</b>	<b>314.924.101</b>	<b>567.202.981</b>
- Chi phí nội thất văn phòng làm việc	206.338.268	389.180.924
- Chi phí công cụ, dụng cụ	106.670.173	175.975.429
- Các chi phí khác	1.915.660	2.046.628
<b>Cộng</b>	<b>375.003.718</b>	<b>617.797.762</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- <b>Tổng giá trị Cổ phiếu</b>	<b>64.601.221.391</b>	<b>69.600.000.000</b>	<b>9.748.601.005</b>	<b>8.882.031.000</b>
+ Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu (VFR)	-	-	5.362.031.000	-
+ Công ty CP phân bón Miền Nam (SFG)	-	-	4.386.570.005	3.520.000.000
+ Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	64.601.221.391	69.600.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>64.601.221.391</b>	<b>69.600.000.000</b>	<b>9.748.601.005</b>	<b>8.882.031.000</b>
				<b>(866.570.005)</b>
				<b>(866.570.005)</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>* Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>623.467.222.300</b>	-	<b>355.200.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
- Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất	95.000.000.000	-	95.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tre công nghiệp Thống Nhất	-	-	85.850.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	-	-	15.300.000.000	-
- Công ty CP Vật tư NN Thống Nhất Tây Nguyên	90.000.000	-	50.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tradding Thống Nhất	100.000.000	-	-	-
- Tổng Công ty chè Việt Nam - CTCP	280.277.222.300	-	-	-
- Công ty CP tre CN Mộc Châu	89.000.000.000	-	-	-
<b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>65.522.255.787</b>	<b>152.163.865.000</b>	<b>116.757.692.160</b>	<b>148.470.807.000</b>
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	-	-	79.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	152.163.865.000	37.557.692.160	69.270.807.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào đơn vị khác	110.100.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	-	-	-

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2015. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:**

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Số 52, Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ plastic
Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	52,46%	52,46%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa
Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất	Thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	95,00%	95,00%	Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp)
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên	Cụm CN, tiểu thủ Công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, H. Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	65,00%	65,00%	Buôn bán phân bón các loại
Công ty TNHH MTV Tradding Thống Nhất	Tầng 2, tháp CEO, lô HH2-1, KĐT mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông sản, thương mại
Tổng Công ty chè Việt Nam – CTEP	92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	74,99%	74,99%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty CP tre CN Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	89%	89%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:**

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm

**Thông tin chi tiết về góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Granite Phú Yên	Sông Cầu - Phú Yên	17%	17%	Khai thác đá
Công ty TNHH Thống Nhất Cộng	Quảng Trị	15,50%	15,50%	Khai thác titan

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	948.752.728	30.000.000	978.752.728
Mua trong năm	3.492.940.000	72.900.000	3.565.840.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	102.781.549	10.833.342	113.614.891
Khấu hao trong năm	309.423.895	18.638.902	328.062.797
Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	412.205.444	29.472.244	441.677.688
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	845.971.179	19.166.658	865.137.837
Tại ngày cuối năm	4.029.487.284	73.427.756	4.102.915.040

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	100.000.000	100.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	100.000.000	100.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	21.666.671	21.666.671
Khấu hao trong năm	20.000.004	20.000.004
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	41.666.675	41.666.675
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	78.333.329	78.333.329
Tại ngày cuối năm	58.333.325	58.333.325



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**9. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>36.354.936.407</b>	<b>36.354.936.407</b>	<b>128.133.322.601</b>	<b>128.133.322.601</b>
- Công ty XNK Quảng Bình	-	-	32.262.595.904	32.262.595.904
- Công ty XNK Nhân Đức	-	-	12.060.050.000	12.060.050.000
- TCT Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí	-	-	60.765.907.950	60.765.907.950
- Công ty TNHH DAP Vinachem	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH XD và Vận tải Hoàng Trường	2.002.700.000	2.002.700.000	-	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV Việt Phong	11.532.850.400	11.532.850.400	-	-
- Các khách hàng khác	22.819.386.007	22.819.386.007	1.044.768.747	1.044.768.747
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>36.354.936.407</b>	<b>36.354.936.407</b>	<b>128.133.322.601</b>	<b>128.133.322.601</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.685.110	-	58.115.769.308	58.113.084.198	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.472.554.437	6.518.875.905	14.479.139.329	-	6.512.291.013
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	19.162.900	3.315.700	-	15.847.200
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.685.110</b>	<b>14.472.554.437</b>	<b>64.656.808.113</b>	<b>72.598.539.227</b>	<b>-</b>	<b>6.528.138.213</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức (i)	325.554.597.776	325.554.597.776	669.493.738.150	360.939.140.374	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay Margin)	119.400.000.000	119.400.000.000	239.400.000.000	137.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty CP Chứng Khoán IB	13.992.297.776	13.992.297.776	14.000.000.000	7.702.224	-	-
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương (ii)	-	-	8.001.438.150	8.001.438.150	-	-
- Vay của các cá nhân (iii)	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-	-
+ Lê Thị Thu Lan	-	-	62.000.000.000	62.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Thị Lý	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-	-
+ Phạm Thị Hoa	-	-	52.000.000.000	52.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Thị Minh Từ	14.000.000.000	14.000.000.000	60.000.000.000	46.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Văn Tới	-	-	38.430.000.000	38.430.000.000	-	-
+ Phạm Thị Lý	43.162.300.000	43.162.300.000	60.162.300.000	17.000.000.000	-	-
+ Nguyễn Văn Quang (CN Bình Phước)	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu phát hành (iv)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>525.554.597.776</b>	<b>525.554.597.776</b>	<b>869.493.738.150</b>	<b>360.939.140.374</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

- (i): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500422 ngày 12/08/2015, với số tiền vay tối đa là 1.400.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 10%.
  - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500484 ngày 21/09/2015, với số tiền vay tối đa là 46.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5% trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
  - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500445 ngày 28/08/2015, với số tiền vay tối đa là 72.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5% trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
  - Hình thức bảo đảm: Bảo đảm bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.
- (ii): Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tây Đại Dương theo Hợp đồng số 0110/HĐVV/TN-IT ngày 01/10/2015, với số tiền 67.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có đảm bảo.
- (iii): Vay ngắn hạn các cá nhân theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất vay từ 6-7%/năm. Thời hạn vay 6 tháng
- (iv): Trái phiếu phát hành: Công ty phát hành trái phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 33/2015/NQ/HĐQT với số lượng trái phiếu là 200 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 đồng. Kỳ hạn 3 năm kể từ ngày 10/12/2015, lãi suất 8,3%/năm.

**12. Phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	4.392.951.667	-
Chi phí thuê mặt bằng	7.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.400.451.667</b>	<b>-</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>			
Số dư đầu năm	680.000.000.000	28.944.701.130	708.944.701.130
Lãi (lỗ) trong năm	-	77.163.031.871	77.163.031.871
Số dư cuối năm	680.000.000.000	106.107.733.001	786.107.733.001
<b>NĂM NAY</b>			
Số dư đầu năm	680.000.000.000	106.107.733.001	786.107.733.001
Tăng vốn (*)	68.000.000.000	-	68.000.000.000
Lãi trong năm	-	37.983.748.667	37.983.748.667
Chia cổ tức	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Số dư cuối năm	748.000.000.000	76.091.481.668	824.091.481.668

(\*) Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08 tháng 05 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thống Nhất. Số lượng cổ phiếu chia cổ tức tương ứng với 10% tổng số cổ phiếu hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.800.000	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	68.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>1.889.169.033.873</b>	<b>513.216.344.437</b>
Doanh thu bán hàng hóa	1.889.169.033.873	471.642.775.398
Doanh thu hoạt động xây dựng	-	41.573.569.039
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.889.169.033.873</b>	<b>513.216.344.437</b>
<b>b. Doanh thu với bên liên quan</b>	<b>264.537.451.577</b>	<b>-</b>
- Công ty CP nhựa Miền trung	7.662.050.850	-
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	256.875.400.727	-

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.855.437.775.130	452.065.010.208
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	32.115.463.135
Giá vốn khai thác khoáng sản	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.855.437.775.130</b>	<b>484.180.473.343</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.858.541.946	3.026.228.437
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.360.000	376.414.000
Lãi chuyển nhượng cổ phần	25.970.000.000	57.600.000.000
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	4.137.299.000	15.967.654.624
<b>Cộng</b>	<b>32.366.200.946</b>	<b>76.970.297.061</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	12.770.688.258	214.212.504
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	1.424.694.571	1.435.326.250
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	(866.570.005)	303.934.060
Chi phí tài chính khác	252.430.109	1.696.752.097
<b>Cộng</b>	<b><u>13.581.242.933</u></b>	<b><u>3.650.224.911</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	580.782.920	362.564.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.798.403	125.918.802
Chi phí bán hàng khác	836.005.327	303.777.795
<b>Cộng</b>	<b><u>1.652.586.650</u></b>	<b><u>792.261.236</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.565.509.885	334.605.573
Chi phí đồ dùng văn phòng	269.924.184	271.110.740
Chi phí khấu hao	348.062.801	124.875.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.819.267	1.009.054.092
Chi phí quản lý khác	1.383.830.987	648.484.008
<b>Cộng</b>	<b><u>4.139.147.124</u></b>	<b><u>2.388.129.701</u></b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế	141.986.116	276.710.008
Tiền phạt thực hiện hợp đồng	2.042.838.046	
Chi phí khác	37.034.248	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.221.858.410</u></b>	<b><u>276.710.008</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	44.502.624.572	98.898.842.299
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>156.480.116</i>	<i>276.710.008</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>15.027.850.575</i>	<i>376.414.000</i>
Cổ tức được chia	400.360.000	376.414.000
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	14.627.490.575	-
<b>Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước</b>	<b>29.631.254.113</b>	<b>98.799.138.307</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.518.875.905</b>	<b>21.735.810.428</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.924.184	300.735.741
Chi phí nhân công	2.146.292.805	697.170.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.062.801	124.875.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.617.670	33.250.436.029
Chi phí khác	2.219.836.314	892.575.751
<b>Cộng</b>	<b>5.791.733.774</b>	<b>35.265.793.021</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	Công ty con
- Công ty CP Tre Mộc Châu	Công ty con
- Chi nhánh TCT Chè – Công ty Chè Mộc Châu	Công ty con
- Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Ông Nguyễn Trí Thiện là đồng chủ tịch HĐQT



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Giao dịch với các bên liên quan trong năm*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Bán hàng hóa	256.875.400.727
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Vay tiền	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Lãi đi vay	1.295.333.333
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Cho vay tiền	2.760.000.000
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Bán hàng	7.662.050.850
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Lãi cho vay	52.710.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Cho vay tiền	929.500.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Lãi cho vay	14.458.889

*Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2015*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Vay ngắn hạn	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.295.333.333
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Cho vay ngắn hạn	2.760.000.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Cho vay ngắn hạn	929.500.000
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Phải thu khách hàng	5.003.055.935
CN TCT Chè-Cty Chè mộc châu	Trả trước cho người bán	3.000.000.000

*Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị*

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.076.460.000	984.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.076.460.000</b>	<b>984.000.000</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các mặt hàng gồm mặt phân bón, nông sản và các mặt hàng khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các mặt hàng kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực (mặt hàng) kinh doanh của Công ty như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

*\* Thông tin bộ phận chính yếu theo mặt hàng kinh doanh*

	Phân bón	Nông sản	Mặt hàng khác	Tổng cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.299.228.344.364	542.297.990.796	47.642.698.713	1.889.169.033.873
Khấu hao và chi phí phân bổ	(1.297.729.953.455)	(513.250.886.875)	(44.456.934.800)	(1.855.437.775.130)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	(5.791.733.774)
Doanh thu tài chính	-	-	-	32.366.200.946
Chi phí tài chính	-	-	-	(13.581.242.933)
Thu nhập khác	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	(2.221.858.410)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	44.502.624.572
Chi phí thuế	-	-	-	(6.572.529.479)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	37.930.095.093
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản bộ phận	211.539.400.622	102.994.676.981	5.003.055.935	319.537.133.538
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.077.392.472.193
Tổng tài sản	-	-	-	1.396.929.605.731
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	72.000.000.000	80.694.337.997	202.310.000	152.896.647.997
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	419.995.129.640
Tổng nợ phải trả	-	-	-	572.891.777.637

*\* Thông tin bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý*

	Hà Nội	Tây Nguyên	Bình Phước	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.658.034.492.877	155.166.458.696	75.968.082.300	1.889.169.033.873
Giá vốn	(1.640.736.721.740)	(153.625.279.990)	(61.075.773.400)	(1.855.437.775.130)
Lợi nhuận gộp	17.297.771.137	1.541.178.706	14.892.308.900	33.731.258.743
Tài sản bộ phận	1.349.545.943.250	21.215.821.506	26.167.840.975	1.396.929.605.731
Nợ phải trả bộ phận	541.212.570.866	20.085.202.797	11.540.350.400	572.838.124.063



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.031.364.526	8.675.084.921
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.194.430.260	307.935.951.630
Đầu tư ngắn hạn	70.990.721.391	46.882.031.000
Đầu tư dài hạn	799.089.478.087	558.957.692.160
<b>Cộng</b>	<b>1.149.305.994.264</b>	<b>922.450.759.711</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	525.554.597.776	17.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	36.354.936.407	128.133.322.601
Chi phí phải trả	4.400.451.667	-
<b>Cộng</b>	<b>566.309.985.850</b>	<b>145.133.322.601</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	325.554.597.776	200.000.000.000	525.554.597.776
Phải trả người bán và phải trả khác	36.354.936.407	-	36.354.936.407
Chi phí phải trả	4.400.451.667	-	4.400.451.667
<b>Cộng</b>	<b>366.309.985.850</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>566.309.985.850</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	128.133.322.601	-	128.133.322.601
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>145.133.322.601</b>	<b>-</b>	<b>145.133.322.601</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.031.364.526	-	48.031.364.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.194.430.260	-	231.194.430.260
Đầu tư ngắn hạn	70.990.721.391	-	70.990.721.391
Đầu tư dài hạn	-	799.089.478.087	799.089.478.087
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>350.216.516.177</b>	<b>799.089.478.087</b>	<b>1.149.305.994.264</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.675.084.921	-	8.675.084.921
Phải thu khách hàng và phải thu khác	307.935.951.630	-	307.935.951.630
Đầu tư ngắn hạn	46.882.031.000	-	46.882.031.000
Đầu tư dài hạn	-	558.957.692.160	558.957.692.160
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>363.493.067.551</b>	<b>558.957.692.160</b>	<b>922.450.759.711</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 0105334948 vào ngày 2 tháng 2 năm 2016. Tăng vốn điều lệ lên 1.500.000.000.000 đồng.

**5. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2015.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu Năm nay. Cụ thể:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số đầu năm			
	Trước khi phân loại lại	Mã số	Sau khi phân loại lại	Mã số
<b>A. TÀI SẢN</b>		<b>100</b>		<b>100</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	47.748.601.005	121	-	-
2. Chứng khoán kinh doanh	-	-	9.748.601.005	121
3. Phải thu ngắn hạn khác	107.012.273.973	135	107.591.008.260	136
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	38.000.000.000	135
5. Tài sản ngắn hạn khác	578.734.287	158	-	155

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Số đầu năm			
	Trước khi phân loại lại	Mã số	Sau khi phân loại lại	Mã số
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-	30.741.401.568	13
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	62.501.376.629	15	-	16
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(31.759.975.061)	16	-	17



Tạ Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu